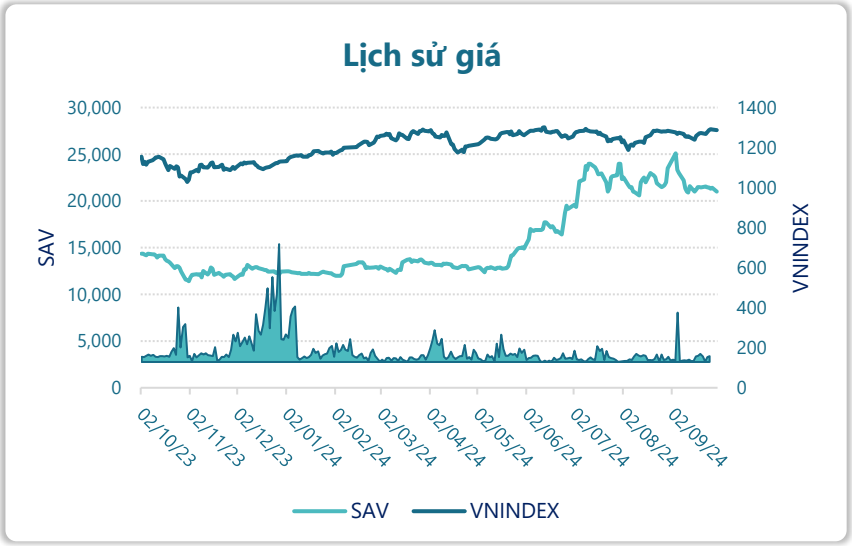
FireAnt

CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (HSX: SAV)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**21,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,408
SL cổ phiếu LH	24,794,195
KLGD BQ 20 phiên (CP)	193,960
% sở hữu nước ngoài	50.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	521
P/E	17.8
EPS	1,177

DT thuần

Q3/24

290

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 37.0| 14.8%

YoY: ▲ 131| 82.6%

LN sau thuế

Q3/24

10.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.9| -67.1%

YoY: ▲ 8.55| 399%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

4.8%

+/- YoY: ▲ 2.1%

DT thuần

9T 2024

760

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 204| 36.6%

LN sau thuế

9T 2024

51.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 39.4| 341%

ROE

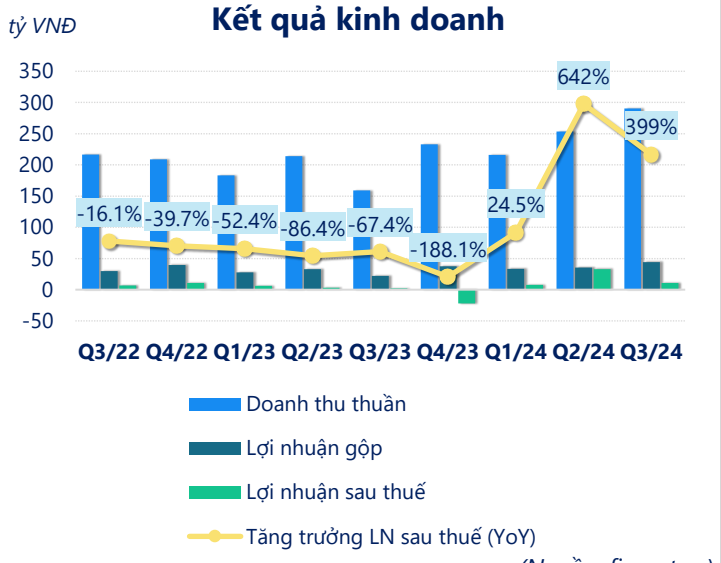
Q3/24

8.0%

+/- YoY: ▲ 1.7%

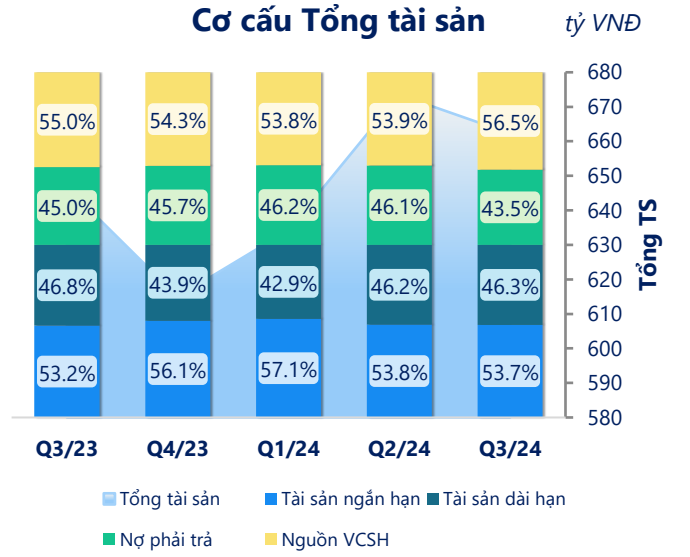
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



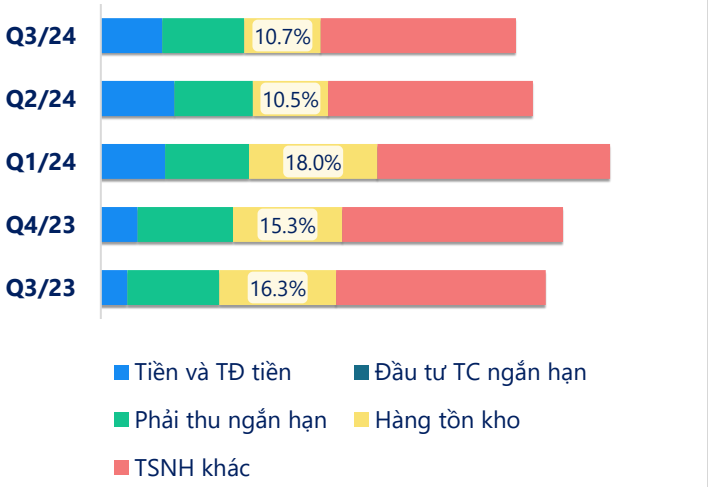
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



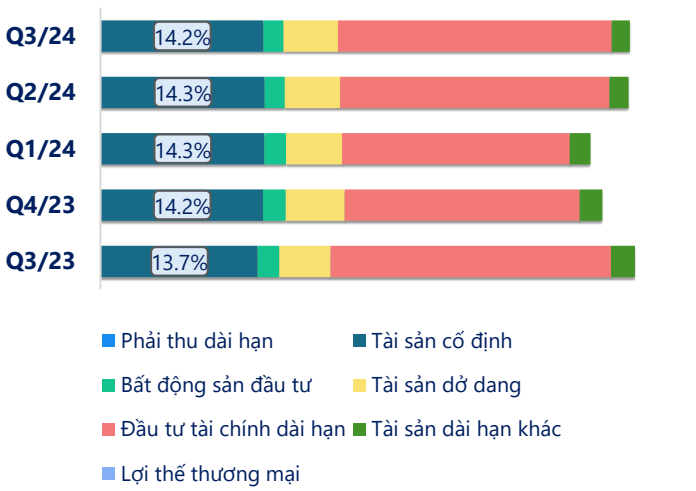
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



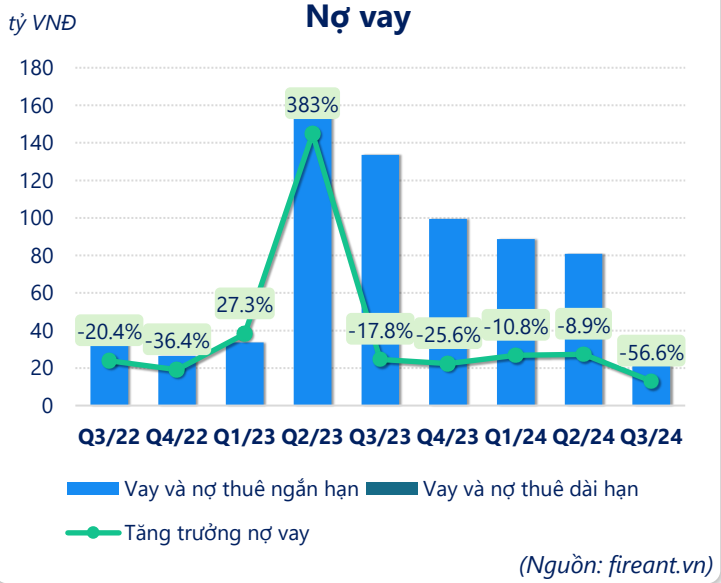
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



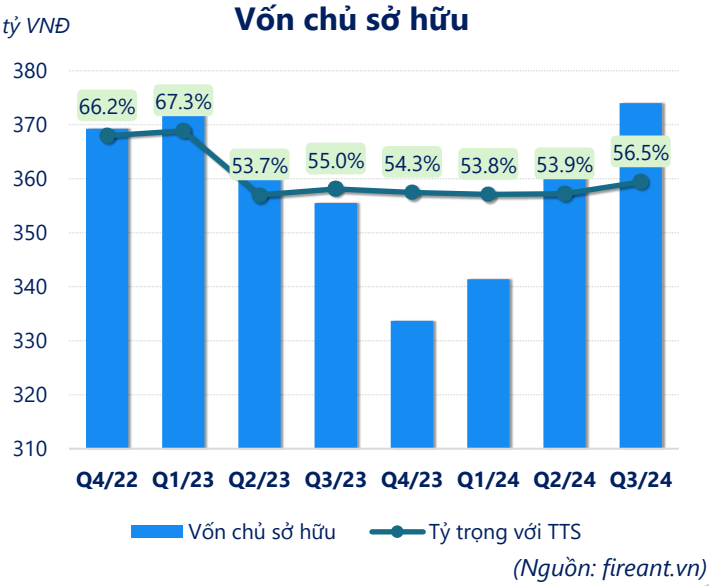
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



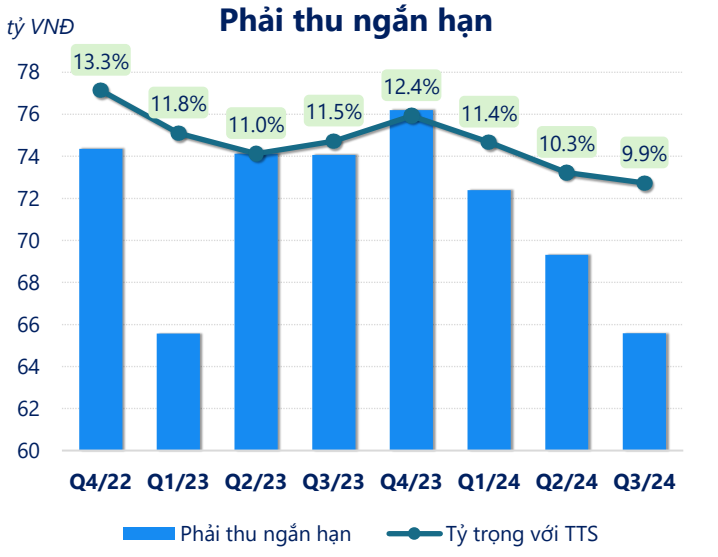
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



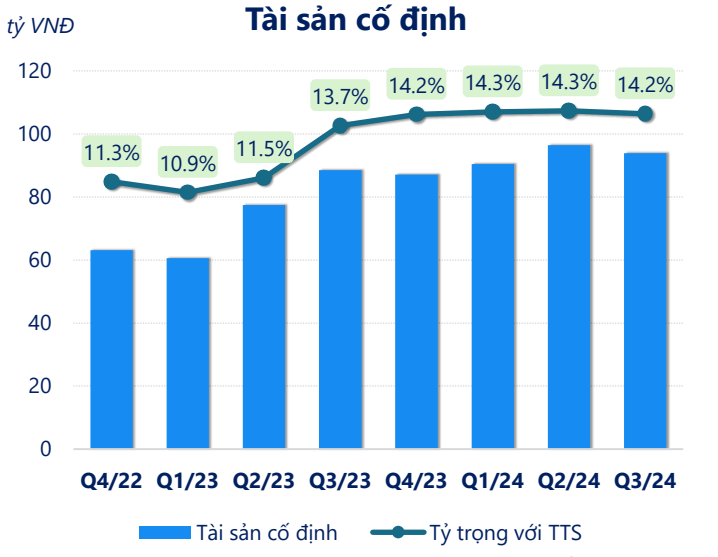
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



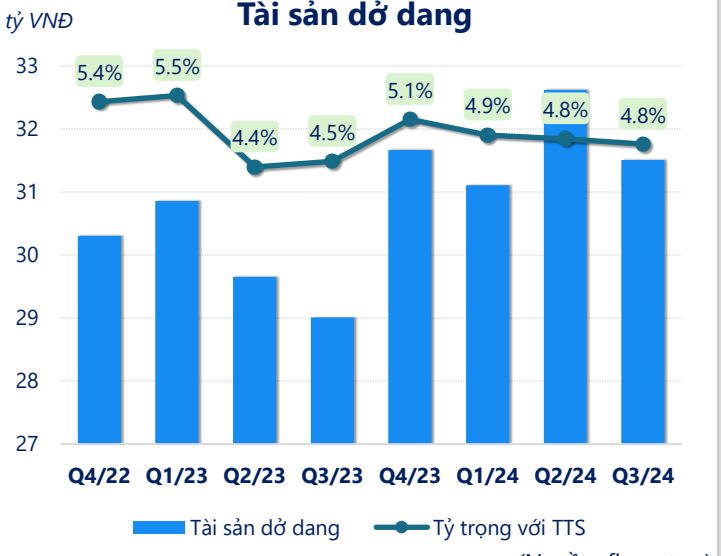
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



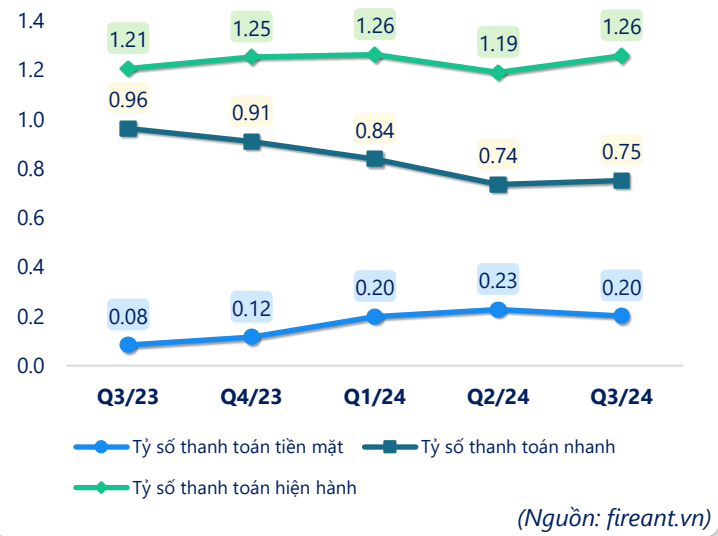
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



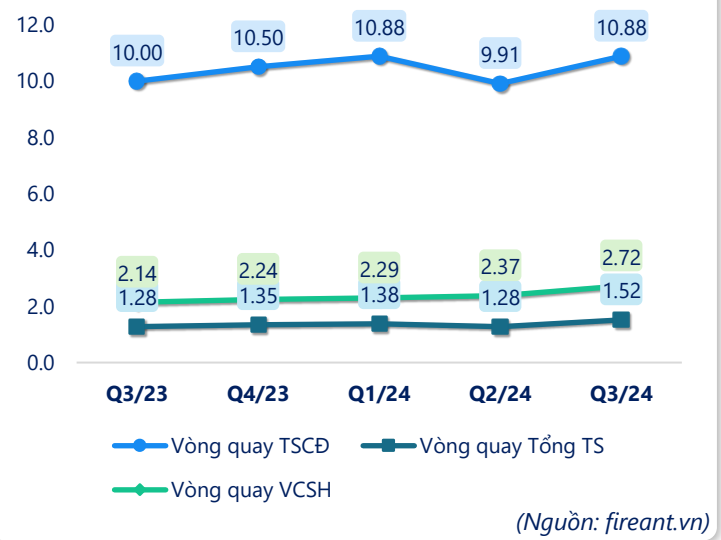
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**647**	**615**	**634**	**673**	**662**
Tài sản ngắn hạn	**344**	**345**	**362**	**362**	**355**
Tiền và tương đương tiền	23.9	31.7	57.1	69.3	57.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	74.1	76.2	72.4	69.3	65.6
Hàng tồn kho	69.4	94.4	122	138	143
Tài sản ngắn hạn khác	177	143	111	85.2	89.7
Tài sản dài hạn	**303**	**270**	**272**	**311**	**307**
Phải thu dài hạn	0.46	0.46	0.46	0.47	0.47
Tài sản cố định	88.5	87.1	90.5	96.4	93.9
Bất động sản đầu tư	12.3	12.2	12.0	11.9	11.7
Tài sản dở dang	29.0	31.7	31.1	32.6	31.5
Đầu tư tài chính dài hạn	159	126	126	159	159
Tài sản dài hạn khác	13.5	12.2	11.5	11.2	10.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**291**	**281**	**293**	**310**	**288**
Nợ ngắn hạn	**285**	**275**	**287**	**304**	**282**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	99.4	88.7	80.9	35.1
Phải trả người bán ngắn hạn	68.3	78.7	91.2	108	122
Nợ dài hạn	5.82	5.92	5.95	5.95	5.85
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**356**	**334**	**341**	**363**	**374**
Vốn chủ sở hữu	**356**	**334**	**341**	**363**	**374**
Vốn điều lệ	220	220	220	252	252
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)